CỤC THỐNG KÊ
**THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 285/BC-TKT

*Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

# BÁO CÁO
## Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2026 tỉnh Hà Tĩnh

### I. LĨNH VỰC KINH TẾ
### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

*Tháng Mười sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định, về trồng trọt tập trung thu hoạch cuối vụ và đẩy nhanh gieo trồng cây vụ Đông 2026-2027; chăn nuôi ghi nhận đàn lợn phục hồi và gia cầm ổn định nhưng đàn trâu bò giảm; lâm nghiệp chững lại trong tháng nhưng lũy kế trồng rừng và khai thác gỗ vẫn đạt kết quả tích cực; thủy sản tiếp tục tăng trưởng ở cả khai thác lẫn nuôi trồng. Nhìn chung, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục đối mặt với những thách thức do thời tiết, dịch bệnh và hiệu quả kinh tế chưa đồng đều.*

***1.1. Sản xuất nông nghiệp***

***a. Trồng trọt***




*Kết quả sản xuất vụ Mùa 2026:* Diện tích gieo cấy lúa Mùa đạt 33 ha, giảm 4,48 ha, bằng 88,05% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích hiện tập trung tại xã Đan Hải với quy mô gieo trồng nhỏ và giảm so với cùng kỳ, phản ánh đặc điểm tổ chức sản xuất của vụ Mùa tại địa phương. Do đặc thù vụ mùa ở Hà Tĩnh thường xuyên chịu ảnh hưởng của mưa bão, người dân không đầu tư mở rộng sản xuất lúa mà chủ yếu tập trung chăm sóc một số cây trồng đã gieo trồng trước đó, đồng thời khẩn trương chuẩn bị đất và các điều kiện cần thiết để chuyển sang sản xuất vụ Đông.

*Tiến độ sản xuất vụ Đông 2026:* Tháng Mười là tháng đầu tiên trong việc thực hiện kế hoạch vụ Đông, với diện tích gieo trồng ngô trong tháng ước đạt 860,50 ha, tăng 571,5 ha, bằng 297,75% so với cùng kỳ năm trước, đạt 17,36% kế hoạch. Diện tích gieo trồng khoai lang ước đạt 297,7 ha, tăng 182,70 ha, bằng 258,87% so với cùng kỳ năm trước, đạt 30,75% kế hoạch. Diện tích gieo trồng rau các loại ước đạt 2.326 ha, tăng 652 ha, bằng 138,95% so với cùng kỳ năm trước, đạt 46,97% kế hoạch.

Trong thời gian tới, địa phương tiếp tục tổng kết, đánh giá kết quả sản xuất lúa năm 2026; rà soát diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và thiệt hại cuối vụ, đồng thời chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất vụ tiếp theo phù hợp với điều kiện

thời tiết, nguồn nước và hiệu quả sử dụng đất.

*Tình hình sâu bệnh, thiệt hại:* Trong tháng trên địa bàn chưa phát hiện diện tích đáng kể có các loại dịch bệnh gây hại trên các loại cây.

***b. Chăn nuôi***




Nhìn chung, hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tháng Mười cơ bản ổn định, quy mô đàn vật nuôi có sự biến động khác nhau giữa các nhóm[1]. Cơ cấu chăn nuôi tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm các loại vật nuôi có thời gian nuôi dài, khả năng quay vòng vốn chậm; duy trì và phát triển các đối tượng có thời gian nuôi ngắn, phù hợp với điều kiện sản xuất và nhu cầu thị trường.

Quy mô đàn trâu, bò giảm chủ yếu do nhu cầu sử dụng sức kéo giảm trong bối cảnh cơ giới hóa nông nghiệp ngày càng phát triển. Bên cạnh đó, thời gian nuôi dài, vòng quay vốn chậm, chi phí thức ăn và nhu cầu diện tích chăn thả lớn, trong khi hiệu quả kinh tế chưa cao, khiến người dân có xu hướng thu hẹp quy mô đàn. Ngược lại, đàn lợn tăng do người chăn nuôi từng bước khôi phục sản xuất, tái đàn sau ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi năm 2025; công tác phòng, chống dịch được tăng cường, cùng với giá lợn hơi ở mức khá đã tạo động lực thúc đẩy tái đàn. Tổng đàn gia cầm giảm chủ yếu do đàn ngan giảm bởi hiệu quả kinh tế thấp và nhu cầu tiêu thụ hạn chế. Bên cạnh đó, thời tiết diễn biến thất thường và nguy cơ phát sinh dịch bệnh, nhất là cúm gia cầm, tiếp tục đặt ra yêu cầu tăng cường công tác phòng, chống dịch, bảo đảm an toàn chăn nuôi.

*Tình hình dịch bệnh, thiệt hại:* Tính từ đầu năm đến ngày 20/10/2026, dịch tả lợn Châu Phi đã làm 1.983 con lợn mắc bệnh phải tiêu hủy với tổng khối lượng 161.193 kg tại 37 xã, phường; hiện nay còn 14 xã có dịch chưa qua 21 ngày; cúm gia cầm đã làm 1.918 con gia cầm mắc bệnh, chết, tiêu hủy khối lượng 3.870 kg/04 xã, hiện nay dịch tại 02 xã trên chưa qua 21 ngày; lở mồm long móng đã làm 153 con gia súc mắc bệnh không có gia súc chết, tiêu hủy/10 xã, hiện nay tại 04 xã (Hồng Lộc, Cẩm Duệ, Kỳ Anh, Kỳ Văn) có dịch chưa qua 21 ngày. Tại các địa phương đã tập trung chỉ đạo và triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh theo chỉ đạo của UBND tỉnh và các văn bản triển khai, hướng dẫn của cơ quan chuyên môn, tập trung giám sát và khoanh vùng, khống chế dịch bệnh theo quy định.

***1.2. Sản xuất lâm nghiệp***

---

[1] Đàn trâu hiện có 45.060 con, bằng 78,23%; đàn bò hiện có 123.842 con, bằng 82,05%; đàn lợn hiện có 342.335 con, bằng 103,0%; đàn gia cầm hiện có 10.252 nghìn con, bằng 98,77% (trong đó đàn gà hiện có 8.603 nghìn con, bằng 100,01%) so với cùng kỳ năm trước.




*Kết quả sản xuất lâm nghiệp:* Tháng Mười diện tích rừng trồng mới ước đạt 2.151,83 ha, giảm 96,17 ha, bằng 95,72% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 127,83 nghìn m3, giảm 8.963 m3, bằng 93,45% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2026, diện tích rừng trồng mới ước đạt gần 8.219 ha, tăng 926,64 ha, bằng 112,71% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác ước đạt gần 679,38 nghìn $m^3$, tăng 73,31 nghìn $m^3$, bằng 112,10% so với cùng kỳ năm trước.

*Thiệt hại về rừng:* Trong tháng Mười đã xảy ra 4 vụ phá rừng, tại các xã Hương Khê, Hương Phố và Hương Đô với diện tích rừng bị phá 2,29 ha, không có vụ cháy rừng nào xảy ra. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã xảy ra 31 vụ phá rừng với diện tích rừng bị phá là 8,32 ha (giảm 5 vụ, giảm 0,57 ha diện tích rừng bị phá so với cùng kỳ năm trước). Các vụ vi phạm đã được lực lượng kiểm lâm phát hiện, xử lý kịp thời.

***1.3. Tình hình thủy sản***




*Kết quả sản xuất thủy sản:* Tháng Mười tổng sản lượng thủy hải sản ước đạt 4.564 tấn, bằng 102,89% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng khai thác ước đạt 3.386 tấn, bằng 103,17% so với năm trước, chỉ tính riêng khai thác biển ước đạt 2.921 tấn, bằng 103,54%; Sản lượng nuôi trồng ước đạt 1.178 tấn, bằng 102,08% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động khai thác thủy sản tiếp tục được duy trì ổn định nhờ điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, tạo điều kiện cho ngư dân vươn khơi, bám biển.

Tính chung 10 tháng năm 2026, tổng sản lượng thủy hải sản ước đạt 55.961

tấn, bằng 103,03% so với cùng kỳ năm trước[2]. Nhìn chung, hoạt động thuỷ sản vẫn đang mang lại nhiều tín hiệu tích cực trong nhóm ngành nông lâm nghiệp và thuỷ sản, giá trị thuỷ hải sản đang ngày được nâng cao cả về chất lượng cũng như giá trị kinh tế, cho thấy hướng đi đúng đắn trong phát triển ngành thuỷ sản trên địa bàn.

*Tình hình dịch bệnh, thiệt hại:* Trong tháng Mười dịch bệnh đốm trắng trên tôm thẻ chân trắng phát sinh tại 02 xã, phường với tổng diện tích nuôi bị ảnh hưởng 3,03 ha, cụ thể: Phường Hải Ninh 0,70 ha; xã Thạch Hà 2,33 ha.

Tính chung 10 tháng năm 2026, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản bị dịch bệnh trên địa bàn tỉnh là 27,82 ha, các ổ dịch được phát hiện, báo cáo và triển khai các biện pháp khoanh vùng, xử lý kịp thời; đồng thời, cơ quan chuyên môn đã hỗ trợ hóa chất chlorine để xử lý môi trường vùng nuôi, góp phần hạn chế nguy cơ dịch bệnh lây lan trên diện rộng.

**2. Sản xuất công nghiệp**

*Hoạt động công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh vẫn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, đứng đầu nhóm các địa phương có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng cao, tiếp tục khẳng định là động lực chủ yếu của nền kinh tế. Tại các khu kinh tế, khu công nghiệp nhiều dự án đã đi vào vận hành và phát huy hiệu quả, góp phần gia tăng năng lực sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành. Bên cạnh đó, tỉnh tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, mở rộng thị trường tiêu thụ và đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm, góp phần duy trì đà tăng trưởng công nghiệp trong những tháng cuối năm.*




***2.1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)***

Ước tính tháng Mười chỉ số sản xuất toàn ngành tăng 11,22% so với tháng trước và tăng 56,75% so với cùng kỳ năm trước[3]. Nguyên nhân chủ yếu do tác động của ngành công nghiệp chế biến chế tạo và ngành sản xuất và phân phối điện. Ngành thép phục hồi mạnh mẽ sau thời gian gặp khó khăn do giá thép giảm và thị trường tiêu thụ bị thu hẹp. Sản phẩm mới là xe máy điện mới đi vào hoạt động từ tháng 4/2026 và nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II mới đi vào sản xuất tổ máy số 2 từ tháng 4/2026 đã đóng góp lớn vào mức tăng chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2026.

---

[2] 10 tháng năm 2026: sản lượng khai thác ước đạt 39.516 tấn (tăng 2,95%); nuôi trồng ước đạt 16.445 tấn (tăng3,21% so với cùng kỳ năm trước).

[3] Tháng 10/2026: CN khai khoáng (giảm 0,18% so với tháng 9 và tăng 3,97% so với cùng kỳ năm trước); CN chế biến chế tạo (tăng 12,7% so với tháng 9 và tăng 47,05% so với cùng kỳ); SX và phân phối điện (tăng 7,29% so với tháng 9 và tăng 151,14% so với cùng kỳ); cung cấp nước và xử lý rác thải (giảm 37,51% so với tháng 9 và tăng 1,26% so với cùng kỳ).

Ước tính 10 tháng năm 2026, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh tăng 42,17% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 6,38% làm giảm 0,1 điểm vào mức tăng chung toàn ngành; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 41,17% đóng góp 29,67 điểm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 55,58% đóng góp 10,45 điểm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,61% đóng góp 2,15 điểm mức tăng chung toàn ngành công nghiệp Hà Tĩnh.

Nhìn chung, 10 tháng năm 2026 ghi nhận những dấu hiệu tích cực làm tăng chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh như: (1) Chỉ số sản xuất ngành sản xuất đồ uống duy trì ở mức cao (tăng 9,14% so với cùng kỳ năm trước) do nhu cầu tiêu dùng đồ uống phục hồi, hoạt động sản xuất - kinh doanh và dịch vụ ăn uống, du lịch duy trì đà tăng, cùng với việc các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất và phân phối trong các giai đoạn nhu cầu cao; (2) Chỉ số ngành dệt tăng 34,58% nhờ hoạt động sản xuất ổn định tại các doanh nghiệp và nhu cầu thị trường được cải thiện; (3) Ngành sản xuất kim loại tăng 19,07% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó sản lượng thép không gỉ 10 tháng tăng 20,17% do bước sang năm 2026, tình hình sản xuất và tiêu thụ được cải thiện hơn so với cùng kỳ, tạo điều kiện để sản lượng thép tăng, qua đó góp phần thúc đẩy chỉ số sản xuất ngành sản xuất kim loại tăng so với cùng kỳ năm trước; (4) Chỉ số sản xuất ngành sản xuất thiết bị điện tăng 74,49% động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ hoạt động sản xuất pin lithium và pack pin của các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ năng lượng mới. Các dây chuyền sản xuất được vận hành ổn định, sản lượng sản xuất và tiêu thụ tiếp tục tăng khá so với cùng kỳ năm trước, đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng của thị trường xe điện và các thiết bị lưu trữ năng lượng; (5) Đối với ngành sản xuất ô tô, hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh tiếp tục có đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp. Doanh nghiệp sản xuất ô tô mới đi vào hoạt động từ tháng 7/2025, do đó sản lượng sản xuất trong năm 2026 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay quy trình sản xuất cơ bản hoàn thiện và đi vào ổn định, các đơn hàng tiếp tục được triển khai, tạo điều kiện duy trì sản lượng và nâng cao công suất hoạt động; (6) Đối với ngành sản xuất phương tiện vận tải khác, hoạt động sản xuất xe máy điện trên địa bàn tỉnh bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 4/2026 và nhanh chóng mở rộng quy mô sản xuất. Doanh nghiệp duy trì sản xuất với sản lượng lớn, đồng thời đa dạng hóa các dòng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của thị trường; (7) Đối với ngành sản xuất và phân phối điện, các nhà máy điện trên địa bàn duy trì hoạt động tương đối ổn định, bảo đảm sản lượng phát điện theo kế hoạch (chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện 10 tháng 2026 tăng 55,58% so với cùng kỳ) với sản lượng điện sản xuất trên địa bàn dự kiến đạt hơn 15 tỷ kWh, tăng 57,68%, qua đó đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp tỉnh.

***2.2. Một số sản phẩm chủ yếu***

Trong tháng 10 và 10 tháng năm 2026, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực. Tính chúng 10 tháng năm 2026, trong 23 nhóm sản phẩm công nghiệp chủ lực, có 18 nhóm tăng sản lượng và 01 nhóm tăng mới, chiếm 82,61% tổng số nhóm theo dõi, cho thấy hoạt động sản xuất của doanh nghiệp cơ bản ổn định và có sự cải thiện.

Một số sản phẩm công nghiệp 10 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm

trước như: Ắc quy bằng ion lithi tăng 135,54%; bê tông trộn sẵn tăng 82,37%; điện sản xuất tăng 57,68%; Sợi se từ các loại sợi tự nhiên: Bông, đay, lanh, xơ dừa, cói tăng 34,58%; thức ăn gia súc tăng 27,16%; …

Một số sản phẩm công nghiệp 10 tháng năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước như: Nước uống được giảm 6,48%; đá xây dựng khác giảm 16,85%; vỏ bào, dăm gỗ giảm 34,81%; quặng Zircon và tinh quặng zircon giảm 39,87%.

***2.3. Tình hình sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp***

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 10/2026 tăng 4,48% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước tăng 39,35%. Cộng dồn 10 tháng năm 2026 tăng 46,04% so với cùng kỳ năm 2025. Nhu cầu lao động tăng lên do nhiều ngành công nghiệp chủ lực đã góp phần tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người lao động trên địa bàn tỉnh. Chỉ số sử dụng lao động tăng chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 56,52%).

Cụ thể, ngành sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 17,43%, phản ánh nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu các mặt hàng thiết yếu đang phục hồi mạnh mẽ. Bên cạnh đó, ngành sản xuất thiết bị điện tăng 52,53%, cho thấy sự mở rộng sản xuất và gia tăng đơn hàng. Đặc biệt công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh Vinfast đi vào hoạt động từ tháng 7/2025 và tiếp tục mở rộng sản xuất xe máy điện từ tháng 4/2026 làm gia tăng đáng kể nhu cầu tuyển dụng và sử dụng lao động. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ số lao động năm 2026 tăng mạnh so với cùng kỳ.

**3. Đầu tư và xây dựng**

*Trong năm 2026, Chính phủ tiếp tục xác định đầu tư công là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, tập trung đẩy nhanh phân bổ, thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn, gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả thực hiện. Quyết định số 1129/QĐ-TTg ngày 24/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về chấm điểm giải ngân góp phần tăng cường theo dõi, đánh giá tiến độ theo tháng, quý và cả năm, qua đó nâng cao kỷ luật, kỷ cương và trách nhiệm trong tổ chức thực hiện. Tại Hà Tĩnh, tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, thành lập các tổ công tác kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, đồng thời tăng cường hướng dẫn, nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030.*




Tháng Mười dự ước vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt 1.344,21 tỷ đồng, tăng 1,05% so với tháng trước và tăng

6,15% so với cùng kỳ năm nước[4]. Nguồn vốn đầu tư công tiếp tục giữ được đà tăng trưởng với khối lượng thực hiện được duy trì ở mức cao so với cùng kỳ năm trước. Kế hoạch vốn đầu tư công tỉnh Hà Tĩnh được giao đến thời điểm hiện tại đang cao hơn so với mức cùng kỳ năm trước. Các giải pháp cũng được triển khai toàn diện, đồng bộ từ Trung ương đến địa phương. Từ đó, hoạt động giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh được thực hiện nhanh chóng, thuận lợi, thông suốt giữa các ban ngành quản lý Nhà nước. Đồng thời, một lượng lớn dự án và nguồn vốn đầu tư công được giao cho cấp xã, phường triển khai làm chủ đầu tư. Việc phân cấp mạnh hơn cho cấp xã giúp rút ngắn một số khâu trong quá trình quản lý, điều hành dự án; người đứng đầu chính quyền cơ sở trực tiếp chỉ đạo, xử lý các vấn đề phát sinh, đặc biệt là công tác giải phóng mặt bằng, huy động sự đồng thuận của người dân. Việc giao chủ đầu tư cho cấp xã tạo điều kiện nâng cao tính chủ động, gắn trách nhiệm của chính quyền địa phương với tiến độ thực hiện và giải ngân vốn. Trong tháng, một số công trình có khối lượng thực hiện lớn gồm: Dự án đường trục chính trung tâm nối Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương ước đạt khoảng 39,5 tỷ đồng; dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng hạ tầng Khu tái định cư tại phường Vũng Áng ước đạt 80 tỷ đồng; trường phổ thông nội trú liên cấp TH-THCS Hương Xuân ước đạt 23 tỷ đồng.

Tính chung 10 tháng năm 2026, tổng nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 8.426,47 tỷ đồng, tăng 26,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 7.320,94 tỷ đồng, tăng 18,16% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 1.105,53 tỷ đồng, tăng 148,84% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả trên cho thấy tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh tiếp tục có chuyển biến tích cực, duy trì mức tăng khá so với cùng kỳ. Công tác bổ sung và giao kế hoạch vốn vẫn đang được tiếp tục triển khai với nhiều dự án lớn, trải rộng trên mọi mặt của nền kinh tế - xã hội của tỉnh. Những yếu tố đó đã tạo thêm nguồn lực để các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai các công trình, dự án. Cùng với đó, việc phân cấp, giao nhiệm vụ quản lý và thực hiện một số dự án cho chính quyền cấp xã theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp đã phát huy hiệu quả rõ rệt, góp phần nâng cao tính chủ động của cơ sở và gắn trách nhiệm của người đứng đầu với tiến độ thực hiện, giải ngân vốn.

**4. Thương mại, dịch vụ**

***4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng***

*Hoạt động thương mại - dịch vụ tỉnh Hà Tĩnh tháng Mười và 10 tháng năm 2026 nhìn chung tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước, đóng góp tích cực vào quy mô kinh tế địa phương. Động lực bứt phá chính đến từ khu vực bán lẻ hàng hóa nổi bật với sức mua mạnh mẽ ở các nhóm ngành trụ cột như đồ dùng gia đình, xăng dầu và ô tô các loại. Trong khi đó, các mảng dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ khác vẫn giữ được nhịp tăng trưởng ổn định dù chịu một số áp lực sụt giảm ngắn hạn trong tháng 10 do yếu tố thời tiết và tính mùa vụ. Dù có sự phân hóa nhu cầu giữa các nhóm hàng nhưng nhìn chung tổng*

[4] Tháng 10/2026: Vốn NSNN cấp tỉnh ước đạt 1.253,34 tỷ đồng (tăng 0,94% so với tháng 9 và tăng 3,93% so với cùng kỳ năm trước); vốn NSNN cấp xã ước đạt 90,86 tỷ đồng (tăng 2,58% so với tháng 9 và tăng 50,71% so với cùng kỳ).

*thể thị trường thương mại dịch vụ Hà Tĩnh vẫn có nền tảng vững chắc và được kỳ vọng sẽ tiếp tục đà khởi sắc trong các tháng cao điểm mua sắm cuối năm.*




*Tổng mức bán lẻ hàng hóa* tháng Mười ước đạt 5.784,17 tỷ đồng, tăng 2,43% so với tháng trước, tăng 25,13% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng, động lực đáng chú ý là đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình, ô tô và hàng may mặc; trong đó nhóm đồ dùng gia đình có quy mô lớn nên tác động đáng kể đến kết quả chung. Mặt khác, doanh thu lương thực, thực phẩm giảm 7,07% theo tháng và vật phẩm văn hóa, giáo dục giảm 6,82%, phản ánh nhu cầu ở một số nhóm hàng đã qua thời điểm cao điểm hoặc có xu hướng điều chỉnh. Dù có sự phân hóa theo nhóm hàng, mức tăng so với cùng kỳ cho thấy hoạt động bán lẻ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng.

Tính chung 10 tháng năm 2026 doanh thu bán lẻ ước đạt 52.748,86 tỷ đồng, tăng 17,75% so với cùng kỳ năm trước. Xét về động lực tăng trưởng, nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 34,12%, là nhóm có quy mô lớn và mức tăng cao, đóng góp quan trọng vào mức tăng chung. Nhóm ô tô các loại tăng 85,89%, là nhóm có tốc độ tăng nổi bật; tuy nhiên, do doanh thu nhóm hàng này có giá trị đơn vị cao và chịu ảnh hưởng của cơ cấu sản phẩm, tăng tương ứng về số lượng xe tiêu thụ. Xăng dầu tăng 7,29%, tiếp tục là nhóm có quy mô lớn, góp phần giữ nhịp tăng trưởng chung. Lương thực, thực phẩm tăng 7,53%, cũng tạo nền doanh thu ổn định nhờ nhu cầu thiết yếu.

Ở chiều ngược lại, gỗ và vật liệu xây dựng giảm 5,18% và dịch vụ sửa chữa xe giảm 6,19% so với cùng kỳ. Hai nhóm này phản ánh sự phục hồi chưa đồng đều của nhu cầu xây dựng, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện. Dù vậy, mức tăng ở các nhóm hàng quy mô lớn như đồ dùng gia đình, lương thực thực phẩm và xăng dầu vẫn tạo lực đỡ cho toàn khu vực bán lẻ. Dự ước trong hai tháng cuối năm tình hình sẽ tiếp tục khởi sắc khi nhu cầu mua sắm hàng gia dụng, phương tiện và nhiên liệu sẽ tiếp tục tác động đáng kể đến kết quả tổng mức bán lẻ.

*Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành* tháng Mười ước đạt 602,11 tỷ đồng, giảm 1,88% so với tháng trước và tăng 16,14% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung doanh thu chung toàn nhóm ngành giảm nhẹ so với tháng trước, phản ánh sự chuyển dịch theo quy luật thời vụ của hoạt động du lịch sau khi kết thúc mùa cao điểm hè. Trong đó, hoạt động lưu trú và du lịch lữ hành chịu ảnh hưởng rõ nét hơn khi lượng khách du lịch có xu hướng giảm, nhu cầu nghỉ dưỡng, tham quan và sử dụng các dịch vụ theo tour không còn sôi động như những tháng trước. Bên cạnh

đó, điều kiện thời tiết trong tháng 10 có thể ảnh hưởng đến việc tổ chức các hoạt động tham quan, vui chơi ngoài trời và kế hoạch du lịch của người dân.

Tính chung 10 tháng năm 2026, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 5.749,44 tỷ đồng, tăng 16,67% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động lưu trú, ăn uống và lữ hành tại Hà Tĩnh vẫn tăng trưởng khá so với cùng kỳ, nhưng đà tăng giữa các nhóm không đồng đều. Dịch vụ lưu trú và lữ hành thể hiện rõ tính chất mùa vụ; trong khi đó, ăn uống là yếu tố quan trọng nhờ quy mô lớn và diễn biến doanh thu ổn định hơn. Theo Kế hoạch phát triển du lịch năm 2026 của tỉnh, bên cạnh du lịch biển cần khai thác tốt du lịch văn hóa, tâm linh và sinh thái; đây là hướng phù hợp để giảm phụ thuộc vào một mùa khách ngắn. Trong các tháng cuối năm, cần ưu tiên liên kết giữa cơ sở lưu trú, nhà hàng và doanh nghiệp lữ hành để xây dựng gói trải nghiệm trọn gói, đặc biệt là chương trình tham quan di tích lịch sử, điểm văn hóa - tâm linh, du lịch sinh thái và nghỉ ngắn ngày cuối tuần nhằm kích cầu tiêu dùng và tăng doanh thu các nhóm ngành.

*Dịch vụ khác* tháng Mười ước đạt 876,96 tỷ đồng, tăng 0,44% so với tháng trước và tăng 8,76% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu nhờ sự tăng trưởng của các nhóm ngành hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế và trợ giúp xã hội; trong khi nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm. Tính chung 10 tháng năm 2026, doanh thu ước đạt 8.540,36 tỷ đồng, tăng 10,51% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này phản ánh nhu cầu sử dụng các dịch vụ phục vụ đời sống dân cư tiếp tục được duy trì và có xu hướng tăng, trong đó một số nhóm ngành có mức tăng trưởng khá[5] bù đắp cho mức giảm của nhóm ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí.

***4.2. Hoạt động vận tải***

*Hoạt động vận tải, kho bãi tháng 10/2026 tiếp tục được duy trì, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh, thương mại trên địa bàn tỉnh. Nhu cầu vận tải hàng hóa gắn với hoạt động sản xuất công nghiệp, xây dựng, xuất nhập khẩu và lưu thông hàng hóa qua các cảng biển tiếp tục tạo điều kiện cho ngành vận tải phát triển. Bên cạnh đó, nhu cầu đi lại phục vụ học tập, làm việc và sinh hoạt thường xuyên của người dân góp phần duy trì hoạt động vận tải hành khách, hỗ trợ lưu thông hàng hóa và thúc đẩy các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh.*




[5] 10 tháng 2026: Kinh doanh BĐS tăng 8,73%; hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 9,75%; GD&ĐT tăng 16,30%; Y tế và trợ giúp xã hội tăng 10,92%; dịch vụ khác tăng 17,61% so với cùng kỳ năm trước.

Kết quả vận tải, kho bãi tháng 10/2026 doanh thu ước đạt 804,53 tỷ đồng, giảm 4,30% so tháng trước và tăng 16,08% so cùng kỳ năm trước[6]. Mức giảm trong tháng so với tháng trước chủ yếu do trong tháng nhu cầu đi lại trở về mức thường xuyên sau cao điểm nghỉ lễ Quốc khánh trong tháng 9; đồng thời, mưa lớn và tình trạng ngập cục bộ tại một số khu vực Hà Tĩnh đầu tháng 10 ảnh hưởng đến việc lưu thông, tổ chức khai thác các tuyến vận tải, tuy nhiên so với cùng kỳ doanh thu vẫn đạt mức tăng khá.

Tính chung 10 tháng năm 2026, doanh thu vận tải dự tính đạt 8.210,89 tỷ đồng, tăng 18,48% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách dự tính đạt 1.661,06 tỷ đồng, tăng 17,93% với số lượng vận chuyển đạt gần 9,6 triệu hành khách, tăng 16,60% và mức luân chuyển đạt gần 2 tỷ lượt hành khách/km, tăng 19,85%; vận tải hàng hóa dự tính đạt 4.735,2 tỷ đồng, tăng 15,99% với khối lượng vận chuyển ước đạt hơn 42,6 triệu tấn, tăng 17,20% và luân chuyển ước đạt gần 4,2 tỷ tấn/km, tăng 14,72%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.717,9 tỷ đồng, tăng 26,05% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bưu chính chuyển phát ước đạt 96,74 tỷ đồng, tăng 26,29% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, hoạt động vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh nhìn chung duy trì đà phát triển, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh. Hoạt động công nghiệp, xây dựng, xuất nhập khẩu và khai thác cảng biển góp phần thúc đẩy nhu cầu vận tải, lưu kho, bốc xếp, giao nhận; dịch vụ bưu chính, chuyển phát tiếp tục phát triển cùng nhu cầu mua sắm và giao nhận hàng hóa. Tuy nhiên, mưa lớn, ngập cục bộ trong tháng 10 đã ảnh hưởng đến việc lưu thông phương tiện và luân chuyển hàng hóa tại một số khu vực. Nhìn chung, ngành vận tải, kho bãi tiếp tục đóng góp tích cực vào hoạt động lưu thông hàng hóa và phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh.

***4.3. Xuất nhập khẩu hàng hóa***

*Trong tháng Mười cán cân thương mại của tỉnh tiếp tục nhập siêu 120 triệu USD, nâng tổng mức nhập siêu 10 tháng lên 1.193,24 triệu USD. Hoạt động xuất nhập khẩu tháng 10 có sự phục hồi tích cực ở cả chiều xuất khẩu và nhập khẩu. Tuy nhiên, tính chung 10 tháng, kim ngạch xuất khẩu chưa đạt cùng kỳ năm trước do xuất khẩu thép khôi phục chậm, trong khi nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất vẫn tăng cao.*




[6] Tháng 10/2026: Doanh thu vận tải hành khách giảm 3,28% so với tháng 9 và tăng 30,70% so cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa giảm 3,51% so với tháng 9 và tăng 13,29% so cùng kỳ; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải giảm 7,94% so với tháng 9 và tăng 9,79% so cùng kỳ; doanh thu bưu chính chuyển phát tăng 1,99% so với tháng 9 và tăng 27,36% so với cùng kỳ.

*Về xuất khẩu:* Kim ngạch xuất khẩu tháng 10 ước đạt 180,5 triệu USD, tăng 19,9% so với cùng kỳ; lũy kế 10 tháng năm 2026 ước đạt 1.590,5 triệu USD, giảm 1,58% so với cùng kỳ, đạt 72,3% so với kế hoạch năm. Trong các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, dăm gỗ tăng 100%, xơ, sợi dệt các loại tăng 50%; thép, phôi thép tăng 28,38% và chè tăng 60%; trong khi hàng dệt và may mặc tương đương cùng kỳ năm trước. Thép, phôi thép vẫn tiếp tục là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, với kim ngạch lũy kế 10 tháng đạt 1.162,87 triệu USD, chiếm khoảng 73,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu tháng 10 tăng khá so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên tính chung 10 tháng vẫn giảm nhẹ, cho thấy hoạt động xuất khẩu chưa phục hồi đồng đều giữa các mặt hàng. Một số mặt hàng như dăm gỗ, xơ, sợi dệt các loại duy trì mức tăng trưởng tích cực; tuy nhiên, kim ngạch thép, phôi thép giảm so với cùng kỳ đã ảnh hưởng đến kết quả xuất khẩu chung do đây là mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn. Hoạt động xuất khẩu tiếp tục chịu tác động từ những biến động của thị trường quốc tế, nhu cầu tiêu thụ tại một số thị trường còn khó khăn và cạnh tranh ngày càng gay gắt.

*Về nhập khẩu:* Kim ngạch nhập khẩu tháng 10 ước đạt 300,5 triệu USD, tăng 36,3% so với cùng kỳ, chủ yếu do các doanh nghiệp lớn tăng cường nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất; lũy kế 10 tháng đầu năm ước đạt 2.783,74 triệu USD, tăng 11,14% so với cùng kỳ. Song song đó, công tác xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu và phát triển thương mại điện tử tiếp tục được tỉnh nhà đẩy mạnh.

**5. Chỉ số giá tiêu dùng**

*Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2026 giảm 0,45% so với tháng trước, chủ yếu do giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng cùng một số nhóm hàng hóa, dịch vụ khác giảm. Ở chiều ngược lại, giá nhóm giao thông tăng do giá nhiên liệu xăng dầu tăng. So với tháng 12/2025 CPI tăng 2,56%; so với cùng kỳ năm trước tăng 3,57%. Bình quân 10 tháng năm 2026 CPI tăng 4,08% so với cùng kỳ năm trước.*




Nhìn chung, thị trường giá cả tiêu dùng trên địa bàn tỉnh trong tháng 10/2026 có xu hướng hạ nhiệt so với tháng trước; chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2026 giảm 0,45%. Về diễn biến giá theo nhóm ngành hàng, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 07 nhóm giảm giá, 03 nhóm tăng giá và 01 nhóm giữ

mức giá ổn định[7].

Một số yếu tố chính tác động đến giá cả thị trường tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ trong tháng như sau: Nhóm lương thực (đặc biệt là gạo tẻ thường và gạo nếp): Giá giảm chủ yếu do nguồn cung gạo thế giới dồi dào và cạnh tranh xuất khẩu gia tăng, kéo theo xu hướng giảm của giá gạo xuất khẩu và thị trường nội địa. Bên cạnh đó, nguồn cung trong nước từ vụ Hè Thu ổn định đã góp phần làm giảm áp lực lên mặt hàng này. Nhóm thực phẩm do nguồn cung tương đối dồi dào (nhất là thịt gia súc, gia cầm và thủy sản), trong khi sức mua và nhu cầu tiêu dùng đối với một số mặt hàng có xu hướng chững lại. Nhóm ăn uống ngoài gia đình do thời tiết mưa nhiều trong tháng 10 ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của các cơ sở dịch vụ, đặc biệt là các điểm phục vụ du lịch và ăn uống ngoài trời, lượng khách giảm làm sức tiêu thụ sụt giảm, buộc các cơ sở phải điều chỉnh giảm giá dịch vụ. Nhóm giao thông và mặt hàng xăng dầu giá tăng chủ yếu do giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh theo diễn biến năng lượng thế giới, làm gia tăng chi phí nhiên liệu phục vụ nhu cầu đi lại của người dân và hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh. Cụ thể, trong tháng 10/2026, giá nhiên liệu được điều chỉnh qua 04 đợt (các ngày 01/10, 08/10, 15/10 và 22/10), tác động làm giá xăng tăng 7,45% và giá dầu diesel tăng 0,74% so với tháng trước. Nhóm dịch vụ giáo dục giá tăng do một số cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh tiến hành điều chỉnh mức thu học phí bước vào năm học mới 2026-2027 theo đúng lộ trình quy định.




Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 10 tháng năm 2026 tăng 4,08% so với cùng kỳ năm 2025. Mặt bằng giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh nhìn chung có xu hướng tăng, song mức độ biến động giữa các nhóm hàng không đồng đều. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, cả 11 nhóm đều tăng giá, trong đó một số nhóm có mức tăng khá cao như may mặc, mũ nón và giày dép; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng; hàng ăn và dịch vụ ăn uống; giao thông; hàng hóa và dịch vụ khác (cụ thể diễn biến tốc độ tăng giá cả các loại hàng hóa 10 tháng năm 2026 được thể hiện như hình ảnh trên).

Nhìn chung, trong tháng 10 và 10 tháng năm 2026, diễn biến giá cả chịu tác

[7] CPI các nhóm hàng so với tháng trước: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-0,77%); đồ uống và thuốc lá (-0,77 %); may mặc, mũ nón, giày dép (-4,71%); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (-0,78%); thiết bị và đồ dùng gia đình (-1,59%); thông tin và truyền thông (-0,13%); văn hóa, giải trí và du lịch (-0,14%); giao thông (+1,61%); giáo dục (+0,03%); hàng hóa và dịch vụ khác (+0,32%); thuốc và dịch vụ y tế không biến động.

động đan xen của nhiều yếu tố, trong đó có cung - cầu thị trường và biến động chi phí đầu vào. Thời gian tới, cần tiếp tục theo dõi sát diễn biến giá cả, kịp thời tham mưu các giải pháp phù hợp nhằm hạn chế biến động bất lợi, kiểm soát lạm phát và góp phần ổn định đời sống người dân.

**II. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI**

**1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội**

Trong tháng Mười đời sống người dân trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà ổn định và có nhiều chuyển biến tích cực. Trong tháng, tỉnh Hà Tĩnh tiếp tục tập trung thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư, phát triển công nghiệp và hạ tầng, góp phần tạo cơ sở mở rộng việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động trong thời gian tới. Hoạt động thương mại, dịch vụ và tiêu dùng tiếp tục được tỉnh quan tâm thúc đẩy. Nổi bật, triển khai chương trình "tháng tiêu dùng số", khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử, thanh toán số và các giải pháp quản trị số. Bên cạnh đó thúc đẩy quảng bá, kết nối, tiêu thụ sản phẩm OCOP, nông sản địa phương trên các nền tảng số.

Công tác an sinh xã hội tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm, các chính sách trợ cấp xã hội, hỗ trợ người có công, hộ nghèo, hộ khó khăn và nhóm yếu thế được triển khai kịp thời. Từ tháng 10/2026, Hà Tĩnh áp dụng mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công tăng từ 2.789.000 đồng lên 3.012.000 đồng/tháng (tăng khoảng 8%). Ngoài ra, mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội cũng được nâng lên 540.000 đồng/tháng. Tỉnh cũng đồng thời phát động chiến dịch "quỹ vì người nghèo" năm 2026 và đợt thi đua "80 ngày hành động vì cộng đồng" nhằm sửa sang nhà cửa và hỗ trợ sinh kế cho các hộ hoàn cảnh khó khăn.

**2. Hoạt động y tế**

Trong tháng 10 năm 2026, tình hình sốt xuất huyết trên địa bàn tỉnh diễn biến phức tạp, xuất hiện một số ổ dịch mới, trong khi các ổ dịch cũ vẫn tiếp tục ghi nhận các ca mắc, trong tháng toàn tỉnh ghi nhận 87 trường hợp mắc sốt xuất huyết. Đáng chú ý, tại thôn Vĩnh Lộc, xã Cẩm Trung ghi nhận ổ dịch với 17 trường hợp mắc bệnh; tại xã Kỳ Hoa, dịch sốt xuất huyết diễn biến phức tạp, lũy kế từ tháng 8/2026 đến thời điểm báo cáo ghi nhận 96 trường hợp mắc bệnh (riêng ngày 07/10 ghi nhận thêm 3 trường hợp mắc mới). Trước tình hình trên, ngành Y tế đã tăng cường công tác giám sát, phát hiện, khoanh vùng và xử lý các ổ dịch; đồng thời triển khai các biện pháp phòng, chống nhằm hạn chế nguy cơ lây lan trong cộng đồng. Bên cạnh sốt xuất huyết, trong tháng cũng ghi nhận 139 ca mắc cúm, 24 ca bệnh do Virus Adeno, 6 ca mắc thủy đậu, 13 ca mắc quai bị.

*Công tác an toàn thực phẩm:* Trong tháng Mười trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc tập thể nào nhưng có 332 ca ngộ độc thực phẩm đơn lẻ (tăng 152 ca so với tháng trước). Tính chung 10 tháng năm 2026, toàn tỉnh xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm tập thể làm 23 người bị ngộ độc, số ca ngộ độc thực phẩm đơn lẻ là 12.785 ca, so với cùng kỳ năm trước giảm 01 vụ ngộ độc tập thể nhưng tăng đến hơn 1.200 ca ngộ độc đơn lẻ. Nhìn chung, công tác đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh đã được kiểm soát tốt ở quy mô tập thể tuy nhiên nguy cơ tiềm ẩn mất an toàn thực phẩm vẫn còn rất lớn từ các cơ sở chế biến nhỏ lẻ, thức ăn đường phố hoặc hộ gia đình, đòi hỏi cần tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền và

giám sát đến tận người tiêu dùng.

*Công tác phòng chống HIV/AIDS:* Trong tháng Mười trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh phát hiện 5 ca nhiễm mới HIV (giảm 2 ca so với tháng trước) và 01 ca chết vì AIDS. Tính chung 10 tháng năm 2026, toàn tỉnh đã phát hiện 26 ca nhiễm mới HIV và có 04 trường hợp tử vong do AIDS, tăng 13 ca nhiễm mới HIV nhưng giảm 02 trường hợp tử vong do AIDS so với cùng kỳ năm 2025. Số ca tử vong do AIDS giảm là tín hiệu tích cực từ hiệu quả điều trị, song sự gia tăng về tổng số ca nhiễm mới trong 10 tháng đòi hỏi công tác phòng, chống HIV/AIDS không được lơi lỏng. Cần tập trung rà soát các nhóm nguy cơ cao, đẩy mạnh truyền thông trực tiếp và đảm bảo tiếp cận sớm các dịch vụ dự phòng, điều trị cho người bệnh.

Bên cạnh công tác phòng, chống dịch, Hà Tĩnh tiếp tục đẩy mạnh chiến dịch 90 ngày khám sức khỏe định kỳ hoặc sàng lọc miễn phí cho người dân. Từ ngày 11/9 đến 11/10, các cơ sở y tế đã tổ chức khám sàng lọc miễn phí 301.417 người.

**3. Hoạt động văn hoá, thể thao**

*Về lĩnh vực văn hóa:* Trong tháng 10 năm 2026, công tác văn hóa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh tập trung cao độ vào việc hoàn thiện thể chế chiến lược và ban hành các khung kế hoạch hành động trọng điểm. Cụ thể, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 733/KH-UBND ngày 14/10/2026 về tổ chức Ngày Văn hóa Việt Nam năm 2026. Đây là hoạt động nhằm nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của văn hóa trong phát triển, đồng thời tôn vinh, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, di sản, truyền thống lịch sử, cách mạng, hiếu học của quê hương Hà Tĩnh. Song song với đó, các cơ quan ban ngành đang tập trung hoàn thiện dự thảo Đề án phát triển công nghiệp văn hóa tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

*Về hoạt động thể thao:* Trong tháng, điểm sáng nổi bật mang tầm quốc tế là sự đóng góp của thể thao Hà Tĩnh cho đội tuyển quốc gia. Trong đó, vận động viên Pencak Silat Nguyễn Lê Quỳnh Chi đã đại diện cho tỉnh tham gia tranh tài tại Giải vô địch Pencak Silat Đông Nam Á năm 2026 diễn ra tại TP Hồ Chí Minh và xuất sắc dành được 01 huy chương vàng.

Bên cạnh đó, hoạt động thể thao quần chúng trên địa bàn tiếp tục diễn ra sôi nổi. Nổi bật là Giải Pickleball toàn tỉnh năm 2026 thu hút 360 vận động viên đến từ 64 cơ quan, đơn vị, địa phương tham gia tranh tài ở 6 nội dung. Đây là hoạt động chào mừng Kỷ niệm 195 năm thành lập tỉnh và 35 năm tái lập tỉnh Hà Tĩnh; chào mừng Ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10, đồng thời là dịp gặp gỡ, giao lưu giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong toàn tỉnh.

**4. Tình hình an toàn giao thông**

Trong tháng Mười (tính từ ngày 15/9-14/10/2026) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 23 vụ tai nạn đường bộ, làm 11 người chết, 21 người bị thương (giảm 03 vụ; giảm 03 người chết; tăng 5 người bị thương so với tháng trước), giá trị thiệt hại ước tính khoảng 232 triệu đồng. Tính chung 10 tháng năm 2026 toàn tỉnh đã xảy ra 315 vụ tai nạn giao thông làm 201 người chết và 228 người bị thương. Trong đó, đường bộ xảy ra 314 vụ (tăng 29 vụ so với năm 2025) làm 200 người chết (tăng 02 người) và 228 người bị thương (tăng 58 người) giá trị tài sản thiệt hại ước tính gần 4,6 tỷ đồng; đường sắt xảy ra 01 vụ (giảm 1 vụ) làm 01 người chết (tăng 1 người); đường thủy không phát sinh tai nạn.

Mặc dù trong tháng Mười, tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận những chuyển biến tích cực khi giảm cả về số vụ, số người chết so với tháng trước. Tuy nhiên, tính chung trong 10 tháng năm 2026, áp lực về an toàn giao thông vẫn rất lớn do sự gia tăng mạnh ở tuyến đường bộ. Thực tế này đòi hỏi lực lượng chức năng cần siết chặt hơn nữa công tác tuần tra, kiểm soát và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trọng điểm trong giai đoạn nước rút cuối năm.

**5. Bảo vệ môi trường**

Trong tháng 10, trên địa bàn tỉnh phát hiện 8 vụ vi phạm môi trường, tăng 05 vụ (tăng 166,67%) so với tháng trước; giảm 28 vụ (giảm 77,78%) so với cùng kỳ năm trước. Số vụ vi phạm đã xử lý trong tháng là 9 vụ, tăng 08 vụ so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước giảm 8 vụ (giảm 47,06%). Số tiền xử phạt vi phạm hành chính trong tháng là 450,45 triệu đồng, giảm 341,56 triệu đồng (giảm 43,13%) so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh phát hiện 218 vụ vi phạm môi trường, giảm 73 vụ (giảm 25,09%); số vụ vi phạm đã xử lý là 124 vụ, giảm 105 vụ (giảm 45,85%); số tiền xử phạt là 1.454,18 triệu đồng, giảm 2.682,57 triệu đồng (giảm 64,85%) so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù số vụ vi phạm môi trường phát hiện và xử lý trong tháng 10 có xu hướng tăng so với tháng trước do các lực lượng chức năng đẩy mạnh kiểm tra, giám sát theo chỉ đạo của UBND tỉnh về tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường những tháng cuối năm. Tuy nhiên, nhìn chung trong 10 tháng năm 2026, tình hình vi phạm pháp luật về môi trường trên địa bàn tỉnh đã có chuyển biến tích cực, số vụ vi phạm và mức độ thiệt hại giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

**6. Tình hình về hỏa hoạn và thiên tai**

Về hỏa hoạn, trong tháng Mười (tính từ ngày 15/9/2026-14/10/2026) trên địa bàn tỉnh tiếp tục được kiểm soát tốt, không ghi nhận vụ cháy, nổ nào xảy ra (giảm 3 vụ so với tháng trước). Tính chung 10 tháng năm 2026, toàn tỉnh đã xảy ra 54 vụ cháy và 2 vụ nổ, làm 01 người chết, 2 người bị thương, với giá trị tài sản thiệt hại ước tính gần 9,4 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ cháy giảm 16 vụ và số người bị thương giảm 01 người, song số vụ nổ tăng 2 vụ và số người chết tăng 01 người. Nhìn chung, công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh tiếp tục được các cấp, các ngành triển khai quyết liệt. Trong thời gian tới (đặc biệt là quý cuối năm cận kề thời điểm chuẩn bị đón Tết Nguyên đán), nguy cơ tiềm ẩn về cháy, nổ tại các khu dân cư, cơ sở sản xuất kinh doanh, chợ và các công trình trọng điểm có chiều hướng gia tăng. Do đó, các lực lượng chức năng và chính quyền địa phương cần tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy; kiên quyết xử lý nghiêm các vi phạm, kịp thời phát hiện và triệt tiêu các nguy cơ phát sinh sự cố, đảm bảo tuyệt đối an toàn tính mạng và tài sản của người dân.

Về công tác phòng, chống tai nạn thương tích, đặc biệt là tai nạn đuối nước: Trong tháng 10/2026, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận vụ tai nạn đuối nước nào. Tuy nhiên, tính chung từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh vẫn xảy ra 21 vụ tai nạn đuối nước để lại hậu quả thương tâm (làm 26 người tử vong, trong đó có 21 trẻ em và học sinh). Điều này cho thấy nguy cơ tiềm ẩn vẫn luôn hiện hữu; do đó, dù không phát sinh vụ việc trong tháng, các cấp, các ngành và địa phương tuyệt đối không

được chủ quan, lơi lỏng, luôn nâng cao trách nhiệm trong quản lý, giám sát trẻ em.

Về tình hình thiên tai, trong tháng Mười trên địa bàn tỉnh không ghi nhận vụ thiên tai lớn nào xảy ra. Tuy nhiên, tính chung 10 tháng năm 2026, thời tiết trên địa bàn vẫn có những diễn biến phức tạp, cực đoan; các đợt mưa lớn kèm theo giông sét đã xảy ra và gây thiệt hại về tài sản, hoa màu tại một số địa phương.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh./.

***Nơi nhận:***
- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại - CTK (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Ban Tuyên giáo - Dân vận Tỉnh ủy;
- VP Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Phòng nghiệp vụ TKT;
- Thống kê các cơ sở;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, TH.

**Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH
CỤC THỐNG KÊ

**Nguyễn Trung Thành**

# BIỂU SỐ LIỆU
# BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
# THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2026
# TỈNH HÀ TĨNH

# 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 10 năm 2026

*(Kèm theo Báo cáo số: 285 /BC-TKT ngày 30/10/2026)*

| | Đơn vị tính | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Thực hiện kỳ báo cáo | Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|
| **Diện tích gieo trồng** | | | | |
| Lúa mùa | Ha | 37,5 | 33,0 | 88,05 |
| Ngô | Ha | 289,0 | 860,5 | 297,75 |
| Khoai lang | Ha | 115,0 | 297,7 | 258,87 |
| Rau các loại | Ha | 1.674 | 2.326 | 138,95 |

## 2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 10 năm 2026

*(Kèm theo Báo cáo số: 285 /BC-TKT ngày 30/10/2026)*

| | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Ước thực hiện kỳ báo cáo | Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|
| **Gia súc (con)** | | | |
| Trâu | 57.602 | 45.060 | 78,23 |
| Bò | 150.936 | 123.842 | 82,05 |
| *Trong đó: Bò sữa* | *2.096* | *2.255* | *107,59* |
| Lợn | 332.380 | 342.335 | 103,00 |
| **Gia cầm (nghìn con)** | 10.380 | 10.252 | 98,77 |
| *Trong đó: Gà* | *8.602* | *8.603* | *100,01* |

## 3. Lâm nghiệp

*(Kèm theo Báo cáo số: 285 /BC-TKT ngày 30/10/2026)*

| | Đơn vị tính | Ước tính tháng 10 năm 2026 | Ước tính 10 tháng năm 2026 | Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| Diện tích rừng trồng mới tập trung | Ha | 2.152 | 8.219 | 95,72 | 112,71 |
| Sản lượng gỗ khai thác | Nghìn m3 | 127,83 | 679,38 | 93,45 | 112,10 |
| Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng) | Vụ | - | 10 | - | - |
| Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng) | Ha | - | 17,29 | - | - |
| Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng) | Vụ | 4 | 31 | - | 86,11 |
| Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng) | Ha | 2,29 | 8,32 | - | 93,54 |
| Số cây lâm nghiệp trồng phân tán | 1000 cây | 12,90 | 1.499 | 99,85 | 94,52 |

## 4. Sản lượng thủy sản

*(Kèm theo Báo cáo số: 285 /BC-TKT ngày 30/10/2026)*

| | Ước tính tháng 10 năm 2026 (Tấn) | Ước tính 10 tháng năm 2026 (Tấn) | Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|
| **Tổng sản lượng thuỷ sản** | **4.564** | **55.961** | **102,89** | **103,03** |
| Cá | 3.135 | 33.998 | 102,96 | 103,32 |
| Tôm | 482 | 6.586 | 102,55 | 104,32 |
| Thủy sản khác | 947 | 15.377 | 102,82 | 101,84 |
| **Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng** | **1.178** | **16.445** | **102,08** | **103,21** |
| Cá | 607 | 6.882 | 101,51 | 102,20 |
| Tôm | 402 | 5.691 | 103,08 | 104,67 |
| Thủy sản khác | 169 | 3.872 | 101,81 | 102,92 |
| **Sản lượng thuỷ sản khai thác** | **3.386** | **39.516** | **103,17** | **102,95** |
| Cá | 2.528 | 27.116 | 103,31 | 103,61 |
| Tôm | 80 | 895 | 100,00 | 102,17 |
| Thủy sản khác | 778 | 11.505 | 103,05 | 101,48 |

## 5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

*(Kèm theo Báo cáo số: 285 /BC-TKT ngày 30/10/2026)*

*Đơn vị tính: %*

| | Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước | Ước tính tháng 10 năm 2026 so với tháng trước | Ước tính tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước | 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **Toàn ngành công nghiệp** | **148,28** | **111,22** | **156,75** | **142,17** |
| *Phân theo ngành kinh tế cấp II* | | | | |
| **Khai khoáng** | **106,01** | **99,82** | **103,97** | **93,62** |
| Khai thác quặng kim loại | 108,13 | 63,95 | 235,50 | 70,47 |
| Khai khoáng khác | 105,96 | 100,60 | 103,17 | 94,18 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo** | **154,15** | **112,70** | **147,05** | **141,17** |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 119,84 | 73,39 | 98,91 | 106,18 |
| Sản xuất đồ uống | 113,33 | 97,12 | 103,16 | 109,14 |
| Dệt | 139,62 | 93,46 | 132,21 | 134,58 |
| Sản xuất trang phục | 47,75 | 99,34 | 46,31 | 68,41 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 43,33 | 99,59 | 40,14 | 68,80 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 112,00 | 114,29 | 123,08 | 122,60 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 102,93 | 107,83 | 88,92 | 104,68 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | 140,81 | 110,47 | 116,02 | 110,25 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 99,60 | 96,85 | 82,21 | 112,27 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 111,28 | 102,96 | 111,43 | 105,89 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 142,94 | 100,87 | 142,27 | 127,95 |
| Sản xuất kim loại | 130,63 | 94,12 | 102,95 | 119,07 |

| | Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước | Ước tính tháng 10 năm 2026 so với tháng trước | Ước tính tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước | 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 89,96 | 100,49 | 76,94 | 98,25 |
| Sản xuất thiết bị điện | 199,14 | 117,39 | 189,48 | 174,49 |
| Sản xuất xe có động cơ | 337,84 | 142,60 | 401,34 | 867,86 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | 41.499,31 | 246,67 | 48.333,92 | 24.489,13 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 91,42 | 102,83 | 90,38 | 94,16 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí** | **135,29** | **107,29** | **251,14** | **155,58** |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 135,29 | 107,29 | 251,14 | 155,58 |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** | **146,92** | **62,49** | **101,26** | **107,61** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 99,55 | 91,17 | 101,18 | 102,72 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 623,93 | 16,41 | 101,95 | 155,85 |

## 6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

*(Kèm theo Báo cáo số: 285 /BC-TKT ngày 30/10/2026)*

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 9 năm 2026 | Ước tính tháng 10 năm 2026 | Cộng dồn 10 tháng năm 2026 | Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Quặng inmenit và tinh quặng inmenit | Tấn | 250 | 25 | 2.166 | 31,25 | 102,49 |
| Quặng zircon và tinh quặng zircon | Tấn | 56 | 50 | 410 | 357,14 | 60,13 |
| Đá xây dựng khác | 1000 $M^3$ | 198 | 189 | 1.969 | 88,26 | 83,15 |
| Mực đông lạnh | Tấn | 41 | 41 | 349 | 71,05 | 136,97 |
| Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen) | Tấn | 304 | 260 | 2.205 | 101,21 | 112,04 |
| Thức ăn cho gia súc | Tấn | 1.496 | 1.582 | 14.353 | 115,72 | 127,16 |
| Bia đóng lon | 1000 Lít | 7.362 | 7.150 | 75.710 | 103,16 | 109,14 |
| Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ... | Tấn | 1.177 | 1.100 | 11.025 | 132,21 | 134,58 |
| Vỏ bào, dăm gỗ | 1000 Tấn | 18 | 17 | 315 | 27,64 | 65,19 |
| Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn | 1000 Tấn | 232 | 256 | 2.518 | 116,02 | 110,25 |
| Dịch vụ sản xuất dược phẩm | Triệu đồng | 13.570 | 13.143 | 148.579 | 82,21 | 112,27 |
| Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm | 1000 viên | 7.993 | 8.034 | 76.639 | 102,92 | 116,58 |
| Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi | $M^3$ | 81.570 | 78.776 | 575.266 | 268,67 | 182,37 |
| Điện sản xuất | Triệu KWh | 1.435 | 1.546 | 15.356 | 260,27 | 157,68 |

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 9 năm 2026 | Ước tính tháng 10 năm 2026 | Cộng dồn 10 tháng năm 2026 | Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Điện thương phẩm | Triệu KWh | 178 | 173 | 1.780 | 121,79 | 115,88 |
| Nước uống được | 1000 $M^3$ | 2225 | 2100,27 | 20657,038 | 108,749 | 93,522053 |
| Nước không uống được | 1000 $M^3$ | 2436 | 2220 | 24311 | 101,0929 | 102,83841 |
| Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế | Tấn | 63.098 | 9.530 | 147.787 | 102,20 | 162,92 |

## 7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

*(Kèm theo Báo cáo số: 285 /BC-TKT ngày 30/10/2026)*

| | Thực hiện tháng 9 năm 2026 (Tỷ đồng) | Ước tính tháng 10 năm 2026 (Tỷ đồng) | Cộng dồn 10 tháng năm 2026 (Tỷ đồng) | 10 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%) | 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ** | **1.330,29** | **1.344,21** | **8.426,47** | **74,35** | **126,90** |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh** | **1.241,71** | **1.253,34** | **7.320,94** | **74,48** | **118,16** |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | **898,06** | **903,78** | **5.744,33** | 75,48 | 120,93 |
| *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | ***413,76*** | ***628,15*** | ***2.605,49*** | *66,35* | *194,37* |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 220,15 | 203,76 | 808,18 | 73,52 | 75,88 |
| Vốn nước ngoài (ODA) | 123,50 | 145,80 | 768,44 | 69,88 | 201,96 |
| Xổ số kiến thiết | - | - | - | - | - |
| Vốn khác | - | - | - | - | - |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã** | **88,58** | **90,86** | **1.105,53** | **73,46** | **248,84** |
| Vốn cân đối ngân sách xã | 88,58 | 90,86 | 1.105,53 | 73,46 | 248,84 |
| *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | *88,58* | *90,86* | *1.105,53* | *73,46* | *248,84* |
| Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | - | - | - | - | - |
| Vốn khác | - | - | - | - | - |

## 8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

*(Kèm theo Báo cáo số: 285 /BC-TKT ngày 30/10/2026)*

| | Thực hiện tháng 9 năm 2026 (Tỷ đồng) | Ước tính tháng 10 năm 2026 (Tỷ đồng) | Cộng dồn 10 tháng năm 2026 (Tỷ đồng) | Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số** | **5.646,99** | **5.784,17** | **52.748,86** | **125,13** | **117,75** |
| *Phân theo nhóm hàng* | | | | | |
| Lương thực, thực phẩm | 1.035,10 | 961,90 | 12.101,88 | 84,17 | 107,53 |
| Hàng may mặc | 215,11 | 220,02 | 1.981,60 | 122,07 | 121,62 |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình | 1.975,40 | 2.141,18 | 15.045,14 | 181,21 | 134,12 |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục | 90,68 | 84,50 | 719,47 | 134,71 | 121,43 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng | 189,44 | 192,20 | 1.919,84 | 88,81 | 94,82 |
| Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) | 306,91 | 321,58 | 2.903,13 | 203,25 | 185,89 |
| Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) | 112,98 | 117,26 | 1.145,77 | 115,40 | 128,53 |
| Xăng, dầu các loại | 1.198,73 | 1.214,81 | 11.893,29 | 113,47 | 107,29 |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) | 73,49 | 74,13 | 702,07 | 130,29 | 137,82 |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 57,01 | 56,68 | 637,13 | 91,90 | 130,55 |
| Hàng hóa khác | 183,11 | 186,20 | 1.821,89 | 105,37 | 118,10 |
| Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 209,01 | 213,70 | 1.877,65 | 100,37 | 93,81 |

## 9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

*(Kèm theo Báo cáo số: 285 /BC-TKT ngày 30/10/2026)*

| | Thực hiện tháng 9 năm 2026 (Tỷ đồng) | Ước tính tháng 10 năm 2026 (Tỷ đồng) | Cộng dồn 10 tháng năm 2026 (Tỷ đồng) | Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Dịch vụ lưu trú, ăn uống** | **605,74** | **594,62** | **5.665,33** | **116,20** | **116,66** |
| Dịch vụ lưu trú | 57,42 | 43,86 | 495,44 | 147,61 | 126,76 |
| Dịch vụ ăn uống | 548,31 | 550,76 | 5.169,90 | 114,27 | 115,77 |
| **Du lịch lữ hành** | **7,92** | **7,49** | **84,11** | **111,34** | **117,66** |
| **Dịch vụ tiêu dùng khác** | **873,08** | **876,96** | **8.540,36** | **108,76** | **110,51** |

## 10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

*(Kèm theo Báo cáo số: 285 /BC-TKT ngày 30/10/2026)*

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 9 năm 2026 | Ước tính tháng 10 năm 2026 | Cộng dồn 10 tháng năm 2026 | Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Dịch vụ lưu trú** | | | | | | |
| 1. Lượt khách phục vụ | Lượt khách | 236.318 | 180.367 | 2.075.277 | 140,72 | 123,62 |
| - Lượt khách ngủ qua đêm | " | 118.314 | 91.164 | 1.042.597 | 142,41 | 123,41 |
| + Khách quốc tế | " | 2.627 | 1.827 | 23.273 | 139,47 | 134,87 |
| + Khách trong nước | " | 115.687 | 89.337 | 1.019.324 | 142,47 | 123,17 |
| - Lượt khách trong ngày | " | 118.004 | 89.203 | 1.032.680 | 139,04 | 123,83 |
| 2. Ngày khách phục vụ | Ngày khách | 193.423 | 148.129 | 1.719.602 | 138,66 | 123,86 |
| - Khách quốc tế | " | 8.011 | 5.417 | 70.703 | 125,98 | 141,44 |
| - Khách trong nước | " | 185.412 | 142.712 | 1.648.899 | 139,19 | 123,21 |
| **II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch** | | | | | | |
| 1. Lượt khách du lịch theo tour | Lượt khách | 2.037 | 1.803 | 21.616 | 106,00 | 118,25 |
| - Lượt khách quốc tế | " | 185 | 175 | 2.043 | 106,71 | 115,42 |
| - Lượt khách trong nước | " | 1.759 | 1.543 | 18.618 | 105,32 | 118,59 |
| - Lượt khách Việt Nam ra nước ngoài | " | 93 | 85 | 955 | 118,06 | 117,90 |
| 2. Ngày khách du lịch theo tour | Ngày khách | 5.632 | 5.403 | 59.997 | 113,44 | 117,92 |
| - Ngày khách quốc tế | " | 425 | 395 | 4.839 | 103,95 | 116,04 |
| - Ngày khách VN đi trong nước | " | 4.952 | 4.763 | 52.533 | 114,50 | 118,38 |
| - Ngày khách VN ra NN | " | 255 | 245 | 2.625 | 109,87 | 112,61 |

## 11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

*(Kèm theo Báo cáo số: 285 /BC-TKT ngày 30/10/2026)*

*Đơn vị tính: %*

| | Chỉ số giá tháng 10 năm 2026 so với: | | | | Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| | Kỳ gốc năm 2024 | Cùng kỳ năm trước | Tháng 12 năm trước | Tháng trước | |
| **CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG** | **106,03** | **103,57** | **102,56** | **99,55** | **104,08** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 106,75 | 102,71 | 100,40 | 99,23 | 104,56 |
| *Trong đó:* | | | | | |
| *Lương thực* | *108,36* | *106,54* | *98,96* | *99,57* | *108,45* |
| *Thực phẩm* | *107,06* | *102,22* | *100,38* | *99,31* | *104,14* |
| *Ăn uống ngoài gia đình* | *104,52* | *102,03* | *101,46* | *98,69* | *103,49* |
| Đồ uống và thuốc lá | 98,87 | 98,07 | 98,00 | 99,23 | 100,35 |
| May mặc, mũ nón, giày dép | 107,76 | 106,05 | 97,09 | 95,29 | 111,83 |
| Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD | 106,81 | 104,58 | 105,16 | 99,22 | 106,61 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 100,52 | 98,25 | 98,05 | 98,41 | 100,79 |
| Thuốc và dịch vụ y tế | 100,86 | 100,34 | 100,34 | 100,00 | 100,19 |
| *Dịch vụ y tế* | *100,37* | *100,00* | *100,00* | *100,00* | *100,00* |
| Giao thông | 105,87 | 109,21 | 109,22 | 101,61 | 104,40 |
| Thông tin và truyền thông | 99,21 | 98,52 | 98,49 | 99,87 | 100,25 |
| Giáo dục | 121,23 | 108,48 | 108,31 | 100,04 | 102,56 |
| *Dịch vụ giáo dục* | *124,71* | *109,84* | *109,84* | *100,07* | *102,53* |
| Văn hoá, giải trí và du lịch | 101,25 | 100,67 | 100,50 | 99,86 | 100,76 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác | 108,51 | 102,91 | 102,45 | 100,32 | 102,08 |
| **CHỈ SỐ GIÁ VÀNG** | **176,79** | **94,65** | **93,20** | **96,88** | **137,94** |
| **CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ** | **105,29** | **95,57** | **95,59** | **100,02** | **96,48** |

## 12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

*(Kèm theo Báo cáo số: 285 /BC-TKT ngày 30/10/2026)*

| | Ước tính tháng 10 năm 2026 (Tỷ đồng) | Cộng dồn 10 tháng năm 2026 (Tỷ đồng) | Tháng 10 năm 2026 so với tháng trước (%) | Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số** | **804,53** | **8.210,89** | **95,70** | **116,08** | **118,48** |
| **Vận tải hành khách** | **174,46** | **1.661,06** | **96,72** | **130,70** | **117,93** |
| Đường bộ | 174,41 | 1.660,61 | 96,72 | 130,73 | 117,96 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 0,04 | 0,45 | 100,54 | 71,79 | 58,04 |
| Đường hàng không | - | - | - | - | - |
| **Vận tải hàng hóa** | **460,67** | **4.735,20** | **96,49** | **113,29** | **115,99** |
| Đường bộ | 391,26 | 4.041,89 | 96,48 | 113,97 | 117,18 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | 68,94 | 689,21 | 96,55 | 109,46 | 109,45 |
| Đường thủy nội địa | 0,47 | 4,11 | 102,36 | 140,89 | 120,65 |
| Đường hàng không | - | - | - | - | - |
| **Dịch vụ hỗ trợ vận tải** | **159,02** | **1.717,90** | **92,06** | **109,79** | **126,05** |
| **Bưu chính chuyển phát** | **10,38** | **96,74** | **101,99** | **127,36** | **126,29** |

## 13. Vận tải hành khách và hàng hoá

*(Kèm theo Báo cáo số: 285 /BC-TKT ngày 30/10/2026)*

| | Ước tính tháng 10 năm 2026 | Cộng dồn 10 tháng năm 2026 | Tháng 10 năm 2026 so với tháng trước (%) | Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **A. HÀNH KHÁCH** | | | | | |
| **I. Vận chuyển (Nghìn HK)** | **1.061,29** | **9.576,16** | **96,90** | **129,67** | **116,60** |
| Đường bộ | 1.045,87 | 9.424,48 | 96,84 | 131,35 | 117,59 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 15,42 | 151,67 | 101,25 | 69,37 | 76,36 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| **II. Luân chuyển (Triệu HK.km)** | **225,59** | **1.999,25** | **97,21** | **132,13** | **119,85** |
| Đường bộ | 225,58 | 1.999,08 | 97,21 | 132,14 | 119,85 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 0,02 | 0,16 | 102,17 | 79,38 | 77,16 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| **B. HÀNG HÓA** | | | | | |
| **I. Vận chuyển (Nghìn tấn)** | **4.140,83** | **42.663,84** | **96,15** | **128,18** | **117,20** |
| Đường bộ | 3.815,92 | 39.363,13 | 96,24 | 129,94 | 117,67 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | 319,73 | 3.258,07 | 94,95 | 110,22 | 111,75 |
| Đường thủy nội địa | 5,18 | 42,64 | 109,10 | 141,17 | 120,53 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| **II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)** | **420,85** | **4.169,44** | **95,67** | **113,66** | **114,72** |
| Đường bộ | 175,37 | 1.665,18 | 96,87 | 119,40 | 118,83 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | 245,35 | 2.503,20 | 94,83 | 109,88 | 112,14 |
| Đường thủy nội địa | 0,130 | 1,06 | 109,08 | 142,75 | 120,22 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |

## 14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

*(Kèm theo Báo cáo số: 285 /BC-TKT ngày 30/10/2026)*

| | Ước tính tháng 10 năm 2026 (Triệu USD) | Cộng dồn 10 tháng năm 2026 (Triệu USD) | Tháng 10 năm 2026 so với tháng trước (%) | Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Trị giá Xuất khẩu** | **180,50** | **1.590,50** | **108,87** | **119,89** | **98,42** |
| *Một số mặt hàng xuất khẩu* | | | | | |
| Thủy sản | 0,15 | 1,46 | 150,00 | - | - |
| Chè | 0,80 | 5,29 | 133,33 | 160,00 | 101,73 |
| Dăm gỗ | 8,00 | 81,35 | 72,73 | 200,00 | 152,77 |
| Hàng dệt và may mặc | 4,00 | 37,40 | 83,33 | 100,00 | 107,41 |
| Xơ, sợi dệt các loại | 3,00 | 21,04 | 230,77 | 150,00 | 166,19 |
| Thép, phôi thép | 122,60 | 1.162,87 | 112,89 | 128,38 | 97,81 |
| **Trị giá Nhập khẩu** | **300,50** | **2.783,74** | **107,36** | **136,28** | **111,14** |
| *- Nhập khẩu từ Formosa* | *180,70* | *1.736,27* | *126,81* | *112,38* | *93,20* |

## 15. Trật tự, an toàn xã hội

*(Kèm theo Báo cáo số: 285 /BC-TKT ngày 30/10/2026)*

| | Đơn vị tính | Sơ bộ tháng 10 năm 2026 | Cộng dồn 10 tháng năm 2026 | Tháng 10 năm 2026 so với tháng trước (%) | Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tai nạn giao thông** | | | | | | |
| Tổng số vụ tai nạn giao thông | Vụ | 23 | 315 | 88,46 | 76,67 | 109,76 |
| Đường bộ | " | 23 | 314 | 88,46 | 76,67 | 110,18 |
| Đường sắt | " | - | 1 | - | - | - |
| Đường thủy | " | - | - | - | - | - |
| Số người chết | Người | 11 | 201 | 78,57 | 64,71 | 101,52 |
| Đường bộ | " | 11 | 200 | 78,57 | 64,71 | 101,01 |
| Đường sắt | " | - | 1 | - | - | - |
| Đường thủy | " | - | - | - | - | - |
| Số người bị thương | Người | 21 | 228 | 131,25 | 95,45 | 133,33 |
| Đường bộ | " | 21 | 228 | 131,25 | 95,45 | 134,12 |
| Đường sắt | " | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | " | - | - | - | - | - |
| **Cháy, nổ** | | | | | | |
| Số vụ cháy, nổ | Vụ | - | 56 | - | - | 80,00 |
| Số người chết | Người | - | 1,00 | - | - | - |
| Số người bị thương | " | - | 2 | - | - | 66,67 |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại | Tr.đồng | - | 9.367 | - | - | 135,35 |